

TT	Môn học	Tổng số (tiết)	Lý thuyết (tiết)	Thực hành (tiết)	Thi (ghi học kỳ)	Năm thứ I				Năm thứ II			
						Học kỳ I		Học kỳ II		Học kỳ III		Học kỳ IV	
						LT Tiết	TH Giờ	LT Tiết	TH Giờ	LT Tiết	TH Giờ	LT Tiết	TH Giờ
I	Các môn chung	420											
1	Giáo dục quốc phòng	75	75			2 Tuần							
2	Chính trị	90	90							90			
3	Giáo dục thể chất	60	60			60							
4	Ngoại ngữ	120	120			60		60					
5	Pháp luật	30	30					30					
6	Tin học cơ sở	45	45			45							
II	Các môn cơ sở	450											
7	VL xây dựng	60	60					60					
8	Vẽ kỹ thuật	90	90			75	30						
9	Cơ học xây dựng	75	75			75							
10	Điện kỹ thuật	30	30					30					
11	Cấp thoát nước	45	45							45			
12	Trắc địa	60	60			30	30						
13	AUTOCAD	30	30					30					
14	Cơ học kết cấu	60	60					60					
III	Các môn chuyên môn	525											
15	Cấu tạo kiến trúc	60								60			
16	Thiết kế kiến trúc	45								30	15		
17	Kết cấu BT cốt thép	90						75	30				
18	Kết cấu nền móng	60								45	15		
19	Kỹ thuật thi công	90								90			
20	Tổ chức thi công	60								45	15		
21	Dự toán xây dựng cơ bản	45										30	15
22	An toàn lao động	30								30			
23	Quản lý kinh tế và đấu thầu	45										45	
IV	Thực hành	25 tuần											
24	Thực hành chuyên nghề												
	- Thực tập nghề nề	9 tuần		378							378		
	- Thực tập nghề mộc	2 tuần		84							84		
	- Thực tập gia công thép	2 tuần		84									84
	- Thực tập lắp đặt cấp thoát nước	1 Tuần		42									42
25	Thực tập tốt nghiệp	11 tuần		462									462
	Tổng cộng	1440 25 tuần				435 2 tuần	90	285	410	405	240	75	590